

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2023/DS-PT
Ngày 09-8-2023
V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp hui.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 168/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 205/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị B, sinh năm 1971 và ông Huỳnh Văn X, sinh năm 1960; cùng nơi cư trú: Khóm H, thị trấn D, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ 34, ấp N, xã Tr, huyện P, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 11/11/2022) (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Lệ T, sinh năm 1964 và ông Lê Phước T1, sinh năm 1962; cùng nơi cư trú: Khóm H, thị trấn D, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Lâm T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 213, đường S, tổ 26, khóm 8, phường P, thành phố X, tỉnh An

Giang; địa chỉ liên hệ: Số 16, đường K, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2023) (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Diệu T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Khóm L, thị trấn D, huyện P, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Lệ T và ông Lê Phước T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn ông Huỳnh Văn X, bà Phạm Thị B (sau đây gọi tắt là ông X, bà B hoặc gọi tắt là nguyên đơn) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Bà Phạm Thị Lệ T và ông Lê Phước T1 (sau đây gọi tắt là bà T, ông T1 hoặc gọi tắt là bị đơn) là chủ 02 dây hụi, cụ thể:

1. Dây hụi 2.000.000đ mở ngày 02/10â/2020, gồm 135 phần, 10 ngày khui 01 lần. Trong đó:

- Nguyên đơn trực tiếp tham gia 03 phần: Nguyên đơn có góp hụi sống cho bị đơn 204 lần (68 lần/phần x 03 phần) với số tiền 408.000.000đ. Nguyên đơn chưa hốt 03 phần hụi.

- Nguyên đơn mua 03 phần hụi: Tháng 10â/2020, nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền 348.200.000đ. Sau khi mua hụi, nguyên đơn hốt được 01 phần hụi, còn lại 02 phần hụi chưa hốt.

2. Dây hụi 2.000.000đ mở ngày 15/12â/2021, gồm 140 phần, 01 tháng khui 03 lần: Nguyên đơn mua 03 phần hụi, tháng 12â/2021, nguyên đơn trả cho bị đơn 515.350.000đ. Sau khi mua hụi, nguyên đơn chưa hốt 03 phần hụi.

Các dây hụi đang mở khui nhưng bị đơn không đồng ý cho nguyên đơn hốt hụi và không đồng ý nguyên đơn tiếp tục tham gia trong các dây hụi nên bị đơn có trả lại cho nguyên đơn 200.000.000đ của phần hụi mua trong dây hụi mở ngày 15/12â/2021. Bị đơn thương lượng tiếp tục trả cho nguyên đơn 900.000.000đ (trong đó: 300.000.000đ của các phần hụi nguyên đơn trực tiếp tham gia trong dây hụi mở ngày 02/10â/2020; 300.000.000đ của các phần hụi mua trong dây hụi mở ngày 02/10â/2020; 300.000.000đ của các phần hụi mua trong dây hụi mở ngày 15/12â/2021).

Do bị đơn không thực hiện đúng cam kết nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.071.550.000đ; yêu cầu trả lãi đối với số tiền 348.200.000đ từ tháng 10â/2020 đến ngày xét xử và trả lãi đối với số tiền 315.350.000đ từ tháng 12â/2021 đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 171.550.000đ.

Tại Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T

trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn về 02 dây hội có nguyên đơn trực tiếp tham gia và nguyên đơn mua hội; cụ thể:

1. Dây hội 2.000.000đ mở ngày 02/10âl/2020:

- Nguyên đơn trực tiếp tham gia 03 phần, nguyên đơn đã góp hội sống 201 lần (67 lần/phần x 03 phần) với số tiền 257.010.000đ, nguyên đơn chưa hót 03 phần hội.

- Nguyên đơn mua 03 phần hội sống của hội viên khác nhưng số tiền mua hội do nguyên đơn giao cho bà T nhận để bà T tự tính với hội viên khác. Sau khi mua hội, nguyên đơn hót 01 phần, còn lại 02 phần chưa hót.

2. Dây hội 2.000.000đ mở ngày 15/12âl/2021: Nguyên đơn không trực tiếp tham gia nhưng nguyên đơn mua 03 phần hội sống của hội viên khác và số tiền mua hội do nguyên đơn giao cho bà T nhận để bà T tự tính với hội viên khác. Sau khi mua hội, nguyên đơn chưa hót 03 phần hội.

Các dây hội vẫn mở khai, nguyên đơn yêu cầu được hót hội nhưng các hội viên khác không đồng ý cho nguyên đơn hót hội; từ đó, nguyên đơn gây rối làm ảnh hưởng uy tín của bà T nên bà T và các thành viên trong dây hội không đồng ý cho nguyên đơn tiếp tục tham gia hội. Do bà T sợ các dây hội bị bể nên bà T thương lượng trả cho nguyên đơn 900.000.000đ (gồm các khoản như sau: 300.000.000đ của 03 phần hội nguyên đơn trực tiếp tham gia trong hội ngày 02/10âl/2020; 300.000.000đ của 02 phần hội mua trong dây hội ngày 02/10âl/2020; 300.000.000đ của 02 phần hội mua trong dây hội ngày 15/12âl/2021).

Nay nguyên đơn khởi kiện, bà T đồng ý trả cho nguyên đơn 300.000.000đ (của 03 phần hội nguyên đơn trực tiếp tham gia trong dây hội ngày 02/10âl/2020). Bà T không đồng ý trả cho nguyên đơn các phần hội mua, vì các phần hội nguyên đơn mua và giao tiền cho bà T, thì bà T đã giao lại cho hội viên là bà Trần Thị Diệu T (sau đây gọi tắt là bà Diệu T).

Theo bản tự khai, bị đơn ông T1 trình bày: Ông và bà T là vợ chồng; ông thống nhất với ý kiến của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Diệu T không gửi văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang quyết định:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền 171.550.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả tiền hội.

- Buộc bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền hội 923.424.000đ (gồm: Nợ gốc là 857.010.000đ, nợ lãi 66.414.000đ).

- Tiếp tục duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 14/2022/QĐ-BPKCTT ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú để bảo đảm thi hành án. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01/3/2023, bà T kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm.

Ngày 08/3/2023, ông T1 kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Phước H đại diện của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bà Lê Lâm T đại diện của bị đơn trình bày: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà Diệu T trình bày: Thông nhất việc bà B có mua 06 phần hội sống của bà Diệu T nhưng bà T là chủ hội trực tiếp nhận tiền của bà B; sau đó, bà T đã giao toàn bộ số tiền (do bà B mua hội) cho bà Diệu T nhận. Nay bà Diệu T tự nguyện trả lại cho bà T để bà T trả lại cho bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Bà T kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T1 kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định; ông T1 có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên ông T1 được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Do đó, cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về phần hội trực tiếp tham gia:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất về 03 phần hội nguyên đơn trực tiếp tham gia trong dây hội 2.000.000đ mở ngày 02/10â/2020; thống nhất về nguyên đơn đã góp hội sống đến ngày 02/8â/2022 là 257.010.000đ, nguyên đơn chưa hốt 03 phần hội. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất việc bị đơn trả cho nguyên đơn vốn và lãi là 300.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn thống nhất bản án sơ thẩm tuyên xử buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 300.000.000đ của 03 phần hội nguyên đơn trực tiếp tham gia trong dây hội 2.000.000đ mở ngày 02/10â/2020. Do đó, cấp phúc thẩm không xem xét 03 phần hội nguyên đơn trực tiếp tham gia trong dây hội 2.000.000đ mở ngày 02/10â/2020.

[2.2] Về phần hội mua:

Lời trình bày của bà T tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2022, Biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2022, Biên bản đối chất ngày 06/12/2022, Biên bản hòa giải ngày 06/12/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/02/2023 thừa nhận bà B có mua 03 phần hội sống của dây hội 2.000.000đ mở ngày 02/10â/2020 và mua 03 phần hội của dây hội 2.000.000đ mở ngày 15/12â/2021; bà T thừa nhận có nhận đủ số tiền của bà B giao do mua các phần hội của 02 dây hội (ngày 02/10â/2020 và ngày 15/12â/2021). Đồng thời, bà T trình bày là không đồng ý cho bà B hốt hội và không đồng ý cho bà B tiếp tục tham gia các dây hội (tức là bà B không còn là thành viên tham gia 02 dây hội mở ngày 02/10â/2020 và ngày 15/12â/2021 do bà T làm chủ hội) nên bà T có trả cho bà B 200.000.000đ (của phần hội mua) và thương lượng tiếp tục trả cho bà B 900.000.000đ vào tháng 8â/2022 (trong đó: 300.000.000đ của 03 phần hội bà B trực tiếp tham gia trong dây hội mở ngày 02/10â/2020; 300.000.000đ của 02 phần hội bà B mua trong dây hội mở ngày 02/10â/2020; 300.000.000đ của 02 phần hội bà B mua trong dây hội mở ngày 15/12â/2021).

Như vậy, bà T đã cam kết nghĩa vụ trả cho bà B các phần hội là 900.000.000đ vào tháng 8â/2022 (tức là tháng 8dl/2022), trong đó: Nợ 300.000.000đ của dây hội do bà B tham gia trực tiếp (như nhận định tại Mục [2.1]); nợ 600.000.000đ của các phần hội mua.

Xét thấy, lời khai thừa nhận của bà T là tình tiết nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chịu lãi chậm trả: Lẽ ra, bị đơn phải chịu lãi chậm trả 600.000.000đ kể từ tháng 8/2022 (thời điểm bà T hứa trả tiền cho bà B) đến khi xét xử sơ thẩm là ngày 28/02/2023 nhưng nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 26/9/2022 (đối với 300.000.000đ) và từ ngày 21/10/2022 (đối với 300.000.000đ) là có lợi cho bị đơn.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn phần nợ mua hội là 623.424.000đ (vốn: 600.000.000đ và lãi 23.424.000đ) là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bị đơn trình bày: “Toàn bộ số tiền mua hui do bà B giao cho bà T nhận, bà T đã giao đủ lại cho bà Diệu T và được bà Diệu T thừa nhận nên bị đơn đề nghị Tòa án ghi nhận việc bà Diệu T thừa nhận và đồng ý trả tiền cho bà T để bà T có cơ sở khởi kiện bà Diệu T; đồng thời, bị đơn đề nghị nguyên đơn không tính lãi để tạo điều kiện cho bị đơn trả vốn cho nguyên đơn”. Xét thấy, trường hợp bà Diệu T thừa nhận nợ với bà T thì bà Diệu T và bà T tự thỏa Tân hoặc khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật; đối với việc chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ do pháp luật quy định, trường hợp đương sự thỏa thuận được thì Tòa án ghi nhận nhưng nguyên đơn không đồng ý theo đề nghị của bị đơn nên cấp phúc thẩm không chấp nhận việc bị đơn đề nghị không tính lãi chậm trả.

Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không tuyên hủy bỏ quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm là thiếu sót; đồng thời, ông X không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí nhưng cấp sơ thẩm tuyên ông X được nhận lại tiền tạm ứng án phí là không đúng. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về xử lý tiền tạm ứng án phí và hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 14/2022/QĐ-BPBD ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; bà B được nhận lại 30.000.000đ và lãi phát sinh theo Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00020760546 phát hành ngày 30/11/2022.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ; ông T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí đúng quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Lệ T và ông Lê Phước T1.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST ngày 28/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang về xử lý quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm và tiền tạm ứng án phí:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Văn X về số tiền 171.550.000đ (một trăm bảy mươi một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Văn X.

- Buộc bà Phạm Thị Lê T và ông Lê Phước T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị B và ông Huỳnh Văn X số tiền 923.424.000đ (chín trăm hai mươi ba triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) [gồm: Nợ gốc là 857.010.000đ (tám trăm năm mươi bảy triệu không trăm mười nghìn đồng); nợ lãi là 66.414.000 đồng (sáu mươi sáu triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng)].

- Tiếp tục duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 14/2022/QĐ-BPKCTT ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để bảo đảm cho việc thi hành án.

- Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 14/2022/QĐ-BPBD ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Bà Phạm Thị B được nhận lại 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và lãi phát sinh theo Sổ tiết kiệm không kỳ hạn số AD 00020760546 do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Phú, tỉnh An Giang phát hành ngày 30/11/2022.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- + Bà Phạm Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 11.036.000đ (mười một triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai T số 0004891 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- + Bà Phạm Thị Lê T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.851.000đ (mười chín triệu tám trăm năm mươi một nghìn đồng).

- + Ông Lê Phước T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Lê T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm

ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0005323 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Ông Lê Phước T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ